

**PHẦN II**  
**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỦ YẾU CẤP TỈNH**



**Toàn tỉnh**

**1. Một số chỉ tiêu về dân số qua 2 kỳ Tổng điều tra 2009 và 1999**

	Đơn vị tính	Thời điểm ngày 01/4/2009	Thời điểm ngày 01/4/2019
<b>1. Tổng dân số toàn tỉnh (tại thời điểm Tổng điều tra)</b>	<b>Người</b>	<b>1.123.116</b>	<b>1.286.751</b>
<i>Chia theo giới tính</i>			
Nam	"	555.371	629.197
Nữ	"	567.745	657.554
<i>Chia theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	Người	287.265	410.267
Nông thôn	"	835.851	876.484
<i>Chia theo dân tộc và giới tính</i>			
<i>Người</i>			
- Dân tộc Kinh	"	821.077	902.372
Nam	"	404.900	443.821
Nữ	"	416.177	458.551
- Dân tộc khác (dân tộc thiểu số)	"	302.039	384.379
Nam	"	150.471	185.376
Nữ	"	151.568	199.003
<b>2. Tỷ lệ dân số khu vực thành thị</b>	<b>%</b>	<b>25,6</b>	<b>31,9</b>
<b>3. Tỷ lệ dân số nữ</b>	<b>%</b>	<b>50,6</b>	<b>51,1</b>
<b>4. Tỷ số giới tính (số nam/100 nữ)</b>	<b>Người</b>	<b>98,8</b>	<b>95,7</b>
<i>Chia theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	"	93,1	88,7
Nông thôn	"	99,5	99,1
<b>5. Tỷ lệ dân số dân tộc Kinh</b>	<b>%</b>	<b>73,1</b>	<b>70,1</b>
<b>6. Tỷ lệ dân số là dân tộc thiểu số</b>	<b>%</b>	<b>26,9</b>	<b>29,9</b>
<b>7. Mật độ dân số</b>	<b>Người/km<sup>2</sup></b>	<b>319</b>	<b>365</b>
<b>8. Một số chỉ tiêu tổng hợp chung dân số</b>			
Chỉ số già hóa (tỷ lệ % giữa số người từ 60 tuổi trở lên so với số người dưới 15 tuổi)	%	25,6	48,8
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	%	22,2	24,5
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	%	71,7	67,9
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	%	6,1	6,7

Toàn tỉnh

**2. Một số chỉ tiêu về dân số từ 15 tuổi trở lên qua 2 kỳ Tổng điều tra**

	Đơn vị tính	Thời điểm ngày 01/4/2009	Thời điểm ngày 01/4/2019
<b>1. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết</b>	%	96,5	98,2
<i>Chia theo giới tính</i>	"		
Nam	"	98,0	98,7
Nữ	"	95,2	97,7
<i>Chia theo thành thị, nông thôn</i>	"		
Thành thị	"	98,9	99,3
Nông thôn	"	96,7	97,6
<b>2. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học</b>	%	2,4	0,9
<i>Chia theo giới tính</i>	"		
Nam	"	1,2	0,6
Nữ	"	3,6	1,2
<i>Chia theo thành thị, nông thôn</i>	"		
Thành thị	"	0,7	0,4
Nông thôn	"	2,0	1,1
<b>3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên</b>			
Không có chuyên môn KT	%	77,41	78,16
Sơ cấp	%	1,74	2,65
Trung cấp	%	8,04	5,61
Cao đẳng	%	4,40	4,24
Đại học	%	8,04	8,52
Thạc sỹ, tiến sỹ	%	0,37	0,82
<b>4. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân</b>	%	100,0	100,0
Chưa vợ/chồng	"	24,2	19,7
Có vợ/chồng	"	67,8	71,1
Góa vợ/chồng	"	6,3	6,9
Ly hôn	"	1,2	2,0
Ly thân	"	0,5	0,4
<b>5. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu</b>	Tuổi	24,0	24,5
Nam	"	25,7	26,5
Nữ	"	22,3	22,6
<b>*. Tỷ lệ phụ nữ 20-24 uổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi</b>	%	...	7,2

Toàn tỉnh

**3. Số hộ dân cư qua 2 kỳ Tổng điều tra**

	Đơn vị tính	Thời điểm ngày 01/4/2009	Thời điểm ngày 01/4/2019
<b>Tổng số hộ</b>		325.680	359.236
<b>1. Chia theo thành thị, nông thôn</b>			
Thành thị	"	97.300	124.566
Nông thôn	"	228.380	234.670
<b>2. Chia theo quy mô số người trong hộ</b>			
Hộ 1 người	Hộ	34.656	45.228
Hộ 2 người	"	52.323	61.146
Hộ 3 người	"	75.947	69.842
Hộ 4 người	"	97.490	94.009
Hộ 5 người	"	39.173	51.260
Hộ 6 người	"	17.901	26.413
Hộ 7 người trở lên	"	8.190	11.338
<b>3. Cơ cấu hộ chia theo quy mô số người trong hộ</b>			
	%	100,0	100,0
Hộ 1 người	"	10,6	12,6
Hộ 2 người	"	16,1	17,0
Hộ 3 người	"	23,3	19,4
Hộ 4 người	"	29,9	26,2
Hộ 5 người	"	12,0	14,3
Hộ 6 người	"	5,5	7,4
Hộ 7 người trở lên	"	2,5	3,2
<b>4. Số khẩu bình quân một hộ</b>	Người/hộ	3,5	3,5

Toàn tỉnh

**4. Một số chỉ tiêu về nhà ở và điều kiện sinh hoạt qua 2 kỳ Tổng điều tra**

	Đơn vị tính	Thời điểm ngày 01/4/2009	Thời điểm ngày 01/4/2019
<b>1. Một số chỉ tiêu về nhà ở</b>			
- Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ	%	11,7	4,2
Thành thị	"	1,4	0,6
Nông thôn	"	15,8	6,1
- Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /người	19,3	25,8
- Số hộ có diện tích nhà ở bình quân dưới 6m <sup>2</sup> /người	hộ	9.746	2.241
<b>2. Một số chỉ tiêu về điều kiện sinh hoạt của hộ</b>			
<b>Tỷ lệ hộ theo nguồn nước ăn chính</b>	%	100,00	100,00
Nước máy	"	20,76	29,06
Thành thị	"	63,89	66,37
Nông thôn	"	2,59	9,26
Nước mưa (xitéc, bình)	"	0,01	0,72
Nước giếng khoan	"	19,53	42,34
Giếng đào được bảo vệ	"	44,41	21,05
Giếng đào không được bảo vệ	"	8,65	2,06
Nước khe/mó được bảo vệ	"	4,32	3,84
Nước khe/mó không được bảo vệ	"	1,9	0,79
Nước mưa	"	0,28	0,08
Nước khác	"	0,14	0,05
<b>Tỷ lệ hộ chia theo loại nhiên liệu dùng để nấu ăn</b>	%	100,0	100,0
Điện	"	1,0	3,4
Gas/Biogás	"	27,3	82,1
Than	"	7,9	0,2
Củi	"	63,8	14,2
Khác	"	-	0,01
Không dùng gì	"	-	0,05

Toàn tỉnh

**4** (tiếp). Một số chỉ tiêu về nhà ở và điều kiện sinh hoạt qua 2 kỳ Tổng điều tra

	Đơn vị tính	Thời điểm ngày 01/4/2009	Thời điểm ngày 01/4/2019
<b>Tỷ lệ hộ chia loại nhiên liệu dùng để thắp sáng</b>	%	100,00	100,00
Điện lưới	„	98,1	99,76
Điện máy phát	„	0,4	0,03
Dầu lửa	„	1,5	0,09
Khí ga	„	-	0,09
Khác	„	-	0,02
<b>Tỷ lệ hộ theo loại thiết bị sinh hoạt hộ đang sử dụng</b>	%		
Ti vi	„	87,4	88,6
Đài/Radio	„	16,1	12,7
Máy vi tính (máy bàn, laptop)	„	10,8	27,7
Điện thoại cố định/di động	„	53,0	95,2
Tủ lạnh	„	31,4	87,4
Máy giặt	„	10,8	62,3
Bình tắm nóng lạnh	„	...	59,6
Điều hòa nhiệt độ	„	3,5	32,1
Mô tô/Xe gắn máy/xe đạp điện/xe máy điện	„	76,0	88,0
Xe đạp	„	...	56,4
Ô tô	„	...	10,3
<b>Tỷ lệ hộ theo loại hố xí chính sử dụng</b>	%	100,0	100,0
Hố xí tự hoại/ bán tự hoại trong nhà	„	19,3	50,5
Hố xí tự hoại/ bán tự hoại ngoài nhà	„	14,1	31,2
Hố xí khác	„	63,2	17,9
Không có hố xí	„	3,3	0,5

Toàn tỉnh

## 5. Dân số tỉnh tại thời điểm 01/4/2019 chia theo đơn vị hành chính, giới tính

	Tổng số (người)			Cơ cấu (%)		
	88,6	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
<b>Tổng số</b>	<b>1.286.751</b>	<b>629.197</b>	<b>657.554</b>	<b>100,0</b>	<b>48,9</b>	<b>51,1</b>
Thành phố Thái Nguyên	340.403	165.049	175.354	100,0	48,5	51,5
Thành phố Sông Công	69.382	34.110	35.272	100,0	49,2	50,8
Thị xã Phổ Yên	196.378	90.756	105.622	100,0	46,2	53,8
Huyện Định Hóa	89.288	44.929	44.359	100,0	50,3	49,7
Huyện Võ Nhai	68.080	34.660	33.420	100,0	50,9	49,1
Huyện Phú Lương	102.292	50.882	51.410	100,0	49,7	50,3
Huyện Đồng Hỷ	92.421	46.038	46.383	100,0	49,8	50,2
Huyện Đại Từ	171.703	85.095	86.608	100,0	49,6	50,4
Huyện Phú Bình	156.804	77.678	79.126	100,0	49,5	50,5

## 6. Dân số thành thị tại thời điểm 01/4/2019 chia theo đơn vị hành chính, giới tính

	Tổng số (người)			Cơ cấu (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
<b>Tổng số</b>	<b>410.267</b>	<b>192.872</b>	<b>217.395</b>	<b>100,0</b>	<b>47,01</b>	<b>52,99</b>
Thành phố Thái Nguyên	249.004	120.736	128.268	100,0	48,49	51,51
Thành phố Sông Công	48.007	23.512	24.495	100,0	48,98	51,02
Thị xã Phổ Yên	54.291	19.938	34.353	100,0	36,72	63,28
Huyện Định Hóa	6.526	3.185	3.341	100,0	48,80	51,20
Huyện Võ Nhai	3.810	1.895	1.915	100,0	49,74	50,26
Huyện Phú Lương	12.371	5.962	6.409	100,0	48,19	51,81
Huyện Đồng Hỷ	7.743	3.697	4.046	100,0	47,75	52,25
Huyện Đại Từ	19.059	9.282	9.777	100,0	48,70	51,30
Huyện Phú Bình	9.456	4.665	4.791	100,0	49,33	50,67

Toàn tỉnh

## 7. Dân số nông thôn tại thời điểm 01/4/2019 chia theo đơn vị hành chính, giới tính

	Tổng số (người)			Cơ cấu (%)		
	88,6	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
<b>Tổng số</b>	<b>876.484</b>	<b>436.325</b>	<b>440.159</b>	<b>100,0</b>	<b>49,8</b>	<b>50,2</b>
Thành phố Thái Nguyên	91.399	44.313	47.086	100,0	48,5	51,5
Thành phố Sông Công	21.375	10.598	10.777	100,0	49,6	50,4
Thị xã Phổ Yên	142.087	70.818	71.269	100,0	49,8	50,2
Huyện Định Hóa	82.762	41.744	41.018	100,0	50,4	49,6
Huyện Võ Nhai	64.270	32.765	31.505	100,0	51,0	49,0
Huyện Phú Lương	89.921	44.920	45.001	100,0	50,0	50,0
Huyện Đồng Hỷ	84.678	42.341	42.337	100,0	50,0	50,0
Huyện Đại Từ	152.644	75.813	76.831	100,0	49,7	50,3
Huyện Phú Bình	147.348	73.013	74.335	100,0	49,6	50,4

## 8. Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019

	Tổng số (Hộ)			Cơ cấu (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>Tổng số</b>	<b>359.236</b>	<b>124.566</b>	<b>234.670</b>	<b>100,0</b>	<b>34,68</b>	<b>65,32</b>
Thành phố Thái Nguyên	102.964	79.030	23.934	100,0	76,75	23,25
Thành phố Sông Công	18.664	13.113	5.551	100,0	70,26	29,74
Thị xã Phổ Yên	51.806	15.801	36.005	100,0	30,50	69,50
Huyện Định Hóa	26.206	1.908	24.298	100,0	7,28	92,72
Huyện Võ Nhai	18.118	1.085	17.033	100,0	5,99	94,01
Huyện Phú Lương	28.363	3.526	24.837	100,0	12,43	87,57
Huyện Đồng Hỷ	24.390	2.257	22.133	100,0	9,25	90,75
Huyện Đại Từ	49.221	5.397	43.824	100,0	10,96	89,04
Huyện Phú Bình	39.504	2.449	37.055	100,0	6,20	93,80

Toàn tỉnh

**9. Số hộ toàn tỉnh chia theo quy mô hộ**

Đơn vị tính: Hộ

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Chia ra theo quy mô hộ						
		Hộ 1 người	Hộ 2 người	Hộ 3 người	Hộ 4 người	Hộ 5 người	Hộ 6 người	Hộ từ 7 người trở lên
<b>Tổng cộng</b>	<b>359.236</b>	<b>45.228</b>	<b>61.146</b>	<b>69.842</b>	<b>94.009</b>	<b>51.260</b>	<b>26.413</b>	<b>11.338</b>
<i>Chia ra:</i>								
Thành phố Thái Nguyên	102.964	20.611	18.008	19.333	24.561	12.592	5.764	2.095
Thành phố Sông Công	18.664	1.421	2.983	3.553	5.556	2.907	1.580	664
Thị xã Phổ Yên	51.806	10.074	7.592	7.573	12.447	7.545	4.293	2.282
Huyện Định Hóa	26.206	2.038	5.554	6.507	6.842	3.307	1.452	506
Huyện Võ Nhai	18.118	1.096	2.909	4.064	4.958	2.809	1.590	692
Huyện Phú Lương	28.363	1.994	5.081	6.171	7.973	4.352	2.096	696
Huyện Đồng Hỷ	24.390	1.466	3.741	5.050	7.108	3.956	2.122	947
Huyện Đại Từ	49.221	3.719	9.808	10.964	14.121	6.428	3.153	1.028
Huyện Phú Bình	39.504	2.809	5.470	6.627	10.443	7.364	4.363	2.428

**10. Số hộ khu vực thành thị chia theo quy mô hộ**

Đơn vị tính: Hộ

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Chia ra theo quy mô hộ						
		Hộ 1 người	Hộ 2 người	Hộ 3 người	Hộ 4 người	Hộ 5 người	Hộ 6 người	Hộ từ 7 người trở lên
<b>Tổng cộng</b>	<b>124.566</b>	<b>28.194</b>	<b>22.169</b>	<b>22.544</b>	<b>27.980</b>	<b>14.356</b>	<b>6.717</b>	<b>2.606</b>
<i>Chia ra:</i>								
Thành phố Thái Nguyên	79.030	18.030	14.002	14.829	17.805	8.925	3.972	1.467
Thành phố Sông Công	13.113	1.063	2.232	2.514	3.848	1.964	1.044	448
Thị xã Phổ Yên	15.801	7.672	2.715	1.542	1.910	1.139	592	231
Huyện Định Hóa	1.908	163	388	469	493	239	109	47
Huyện Võ Nhai	1.085	92	198	266	263	164	78	24
Huyện Phú Lương	3.526	354	679	761	941	485	236	70
Huyện Đồng Hỷ	2.257	226	520	488	557	308	119	39
Huyện Đại Từ	5.397	458	1.077	1.193	1.458	706	344	161
Huyện Phú Bình	2.449	136	358	482	705	426	223	119

**Toàn tỉnh**

**11. Số hộ khu vực nông thôn chia theo quy mô hộ**

*Đơn vị tính: Hộ*

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Chia ra theo quy mô hộ						
		Hộ 1 người	Hộ 2 người	Hộ 3 người	Hộ 4 người	Hộ 5 người	Hộ 6 người	Hộ từ 7 người trở lên
<b>Tổng cộng</b>	<b>234.670</b>	<b>17.034</b>	<b>38.977</b>	<b>47.298</b>	<b>66.029</b>	<b>36.904</b>	<b>19.696</b>	<b>8.732</b>
<i>Chia ra:</i>								
Thành phố Thái Nguyên	23.934	2.581	4.006	4.504	6.756	3.667	1.792	628
Thành phố Sông Công	5.551	358	751	1.039	1.708	943	536	216
Thị xã Phổ Yên	36.005	2.402	4.877	6.031	10.537	6.406	3.701	2.051
Huyện Định Hóa	24.298	1.875	5.166	6.038	6.349	3.068	1.343	459
Huyện Võ Nhai	17.033	1.004	2.711	3.798	4.695	2.645	1.512	668
Huyện Phú Lương	24.837	1.640	4.402	5.410	7.032	3.867	1.860	626
Huyện Đồng Hỷ	22.133	1.240	3.221	4.562	6.551	3.648	2.003	908
Huyện Đại Từ	43.824	3.261	8.731	9.771	12.663	5.722	2.809	867
Huyện Phú Bình	37.055	2.673	5.112	6.145	9.738	6.938	4.140	2.309

Toàn tỉnh

## 12. Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm theo của các giai đoạn phân theo thành thị/nông thôn và phân theo cấp huyện qua 3 kỳ Tổng điều tra 1999, 2009 và 2019

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm, Giai đoạn 1999-2009			Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm, Giai đoạn 2009 - 2019		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>0,71</b>	<b>2,33</b>	<b>0,22</b>	<b>1,36</b>	<b>3,56</b>	<b>0,48</b>
<i>Chia theo đơn vị cấp huyện</i>						
TP.Thái Nguyên	2,76	2,62	3,15	2,06	2,22	1,62
TP. Sông Công	1,32	1,05	1,64	3,44	6,36	-0,97
Thị xã Phổ Yên	0,55	2,22	0,40	3,60	16,04	1,25
Huyện Định Hoá	-0,27	-0,10	-0,28	0,25	0,86	0,20
Huyện Phú Lương	0,24	-0,05	0,26	-0,28	5,34	-0,84
Huyện Đồng Hỷ	-0,30	0,74	-0,50	-1,52	-7,92	-0,62
Huyện Võ Nhai	0,65	0,60	0,65	0,58	1,02	0,56
Huyện Đại Từ	-0,12	2,30	-0,23	0,73	9,79	0,03
Huyện Phú Bình	-0,10	17,04	-0,55	1,57	2,49	1,52

## 13. Dân số chung toàn tỉnh qua 3 kỳ Tổng điều tra 1999, 2009 và 2019

	Tổng dân số tại thời điểm 01/4			Mật độ dân số tại thời điểm 01/4 (người/km <sup>2</sup> )		
	1999	2009	2019	1999	2009	2019
<b>Dân số - Người</b>						
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>1.045.906</b>	<b>1.123.116</b>	<b>1.286.751</b>	<b>296</b>	<b>319</b>	<b>365</b>
<i>Chia theo đơn vị cấp huyện</i>						
TP.Thái Nguyên	211.451	277.671	340.403	1.177	1.466	1.527
TP. Sông Công	43.379	49.481	69.382	519	596	717
Thị xã Phổ Yên	130.441	137.815	196.378	508	534	759
Huyện Định Hoá	89.452	87.089	89.288	175	169	174
Huyện Phú Lương	102.773	105.233	102.292	279	285	292
Huyện Đồng Hỷ	111.108	107.769	92.421	217	246	216
Huyện Võ Nhai	60.207	64.241	68.080	72	76	81
Huyện Đại Từ	161.661	159.667	171.703	280	275	299
Huyện Phú Bình	135.434	134.150	156.804	543	535	644

Toàn tỉnh

# 14. Dân số chia theo giới tính qua 3 kỳ Tổng điều tra 1999, 2009 và 2019

	Dân số nam tại thời điểm 01/4			Dân số nữ tại thời điểm 01/4		
	1999	2009	2019	1999	2009	2019
<b><i>Dân số - Người</i></b>						
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>521.367</b>	<b>555.371</b>	<b>629.197</b>	<b>524.539</b>	<b>567.745</b>	<b>657.554</b>
<i>Chia theo đơn vị cấp huyện</i>						
TP.Thái Nguyên	105.991	134.617	165.049	105.460	143.054	175.354
TP. Sông Công	21.996	25.171	34.110	21.383	24.310	35.272
Thị xã Phổ Yên	65.004	68.567	90.756	65.437	69.248	105.622
Huyện Định Hoá	44.295	43.165	44.929	45.157	43.924	44.359
Huyện Phú Lương	51.775	52.725	50.882	50.998	52.508	51.410
Huyện Đồng Hỷ	54.997	53.694	46.038	56.111	54.075	46.383
Huyện Võ Nhai	30.196	32.119	34.660	30.011	32.122	33.420
Huyện Đại Từ	80.539	79.054	85.095	81.122	80.613	86.608
Huyện Phú Bình	66.574	66.259	77.678	68.860	67.891	79.126
<b><i>Tỷ trọng dân số theo giới tính - %</i></b>						
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>49,8</b>	<b>49,4</b>	<b>48,9</b>	<b>50,2</b>	<b>50,6</b>	<b>51,1</b>
<i>Chia theo đơn vị cấp huyện</i>						
TP.Thái Nguyên	50,1	48,5	48,5	49,9	51,5	51,5
TP. Sông Công	50,7	50,9	49,2	49,3	49,1	50,8
Thị xã Phổ Yên	49,8	49,8	46,2	50,2	50,2	53,8
Huyện Định Hoá	49,5	49,6	50,3	50,5	50,4	49,7
Huyện Phú Lương	50,4	50,1	49,7	49,6	49,9	50,3
Huyện Đồng Hỷ	49,5	49,8	49,8	50,5	50,2	50,2
Huyện Võ Nhai	50,2	50,0	50,9	49,8	50,0	49,1
Huyện Đại Từ	49,8	49,5	49,6	50,2	50,5	50,4
Huyện Phú Bình	49,2	49,4	49,5	50,8	50,6	50,5

Toàn tỉnh

**15.** Dân số chung toàn tỉnh chia theo khu vực thành thị, nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 1999, 2009 và năm 2019

	Dân số khu vực thành thị tại thời điểm 01/4 các năm			Dân số khu vực nông thôn tại thời điểm 01/4 các năm		
	1999	2009	2019	1999	2009	2019
<b><i>Dân số - Người</i></b>						
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>228.078</b>	<b>287.265</b>	<b>410.159</b>	<b>817.828</b>	<b>835.851</b>	<b>876.592</b>
<i>Chia theo đơn vị cấp huyện</i>						
TP.Thái Nguyên	154.274	199.732	248.896	57.177	77.939	91.507
TP. Sông Công	23.353	25.919	48.007	20.026	23.562	21.375
Thị xã Phổ Yên	9.850	12.267	54.291	120.591	125.548	142.087
Huyện Định Hoá	6.049	5.988	6.526	83.403	81.101	82.762
Huyện Phú Lương	7.388	7.354	12.371	95.385	97.879	89.921
Huyện Đồng Hỷ	16.425	17.679	7.743	94.683	90.090	84.678
Huyện Võ Nhai	3.242	3.442	3.810	56.965	60.799	64.270
Huyện Đại Từ	5.964	7.490	19.059	155.697	152.177	152.644
Huyện Phú Bình	1.533	7.394	9.456	133.901	126.756	147.348
<b><i>Tỷ trọng dân số khu vực thành thị, nông thôn (%)</i></b>						
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>21,8</b>	<b>25,6</b>	<b>31,9</b>	<b>78,2</b>	<b>74,4</b>	<b>68,1</b>
<i>Chia theo đơn vị cấp huyện</i>						
TP.Thái Nguyên	73,0	71,9	73,1	27,0	28,1	26,9
TP. Sông Công	53,8	52,4	69,2	46,2	47,6	30,8
Thị xã Phổ Yên	7,6	8,9	27,6	92,4	91,1	72,4
Huyện Định Hoá	6,8	6,9	7,3	93,2	93,1	92,7
Huyện Phú Lương	7,2	7,0	12,1	92,8	93,0	87,9
Huyện Đồng Hỷ	14,8	16,4	8,4	85,2	83,6	91,6
Huyện Võ Nhai	5,4	5,4	5,6	94,6	94,6	94,4
Huyện Đại Từ	3,7	4,7	11,1	96,3	95,3	88,9
Huyện Phú Bình	1,1	5,5	6,0	98,9	94,5	94,0

Toàn tỉnh

**16.** Quy mô hộ dân cư, tỷ số giới tính của dân số qua 3 kỳ Tổng điều tra 1999, 2009 và 2019

	Số nhân khẩu bình quân 1 hộ tại thời điểm 01/4			Tỷ số giới tính tại thời điểm 01/4 (số nam/100 nữ)		
	1999	2009	2019	1999	2009	2019
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>4,4</b>	<b>3,5</b>	<b>3,4</b>	<b>99,4</b>	<b>98,9</b>	<b>95,7</b>
Thành thị	3,9	3,0	3,3	98,4	93,1	88,7
Nông thôn	4,6	3,7	3,7	99,7	99,5	99,1
<i>Chia theo đơn vị cấp huyện</i>						
TP.Thái Nguyên	4,0	2,9	3,3	100,4	95,4	94,1
TP. Sông Công	4,1	3,3	3,7	102,9	106,6	96,7
Thị xã Phổ Yên	4,6	3,8	3,8	99,3	98,2	85,9
Huyện Định Hoá	4,5	3,6	3,4	98,1	96,8	101,3
Huyện Phú Lương	4,4	3,5	3,6	101,5	101,4	99,0
Huyện Đồng Hỷ	4,1	3,7	3,8	98,0	108,1	99,3
Huyện Võ Nhai	4,8	3,9	3,8	100,6	100,7	103,7
Huyện Đại Từ	4,4	3,5	3,5	99,3	97,3	98,3
Huyện Phú Bình	4,7	3,8	4,0	96,7	97,1	98,2

Toàn tỉnh

## 17. Dân số toàn tỉnh chia theo dân tộc tại thời điểm 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia theo giới tính:		Chia theo khu vực:	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<b>Dân số</b>					
<b>Tổng số</b>	<b>1.286.751</b>	<b>629.197</b>	<b>657.554</b>	<b>410.267</b>	<b>876.484</b>
<i>Trong đó: Dân tộc thiểu số</i>	384.379	185.376	199.003	67.877	316.502
<i>Dân số toàn tỉnh chia ra theo dân tộc</i>					
1. Kinh	902.372	443.821	458.551	342.390	559.982
2. Tày	150.404	70.910	79.494	32.300	118.104
3. Nùng	81.740	39.892	41.848	14.538	67.202
4. Sán Dìu	56.477	28.662	27.815	6.863	49.614
5. Sán Chay	39.472	19.900	19.572	3.519	35.953
6. Dao	32.370	15.703	16.667	3.404	28.966
7. Mông	10.822	5.623	5.199	742	10.080
8. Mường	5.284	1.661	3.623	3.099	2.185
9. Thái	3.404	969	2.435	1.796	1.608
10. Hoa (Hán)	2.133	1.067	1.066	812	1.321
11. Các dân tộc khác còn lại	2.273	989	1.284	804	1.469
<b>Cơ cấu dân tộc (%)</b>					
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Trong đó: Dân tộc thiểu số</i>	29,9	29,5	30,3	16,5	36,1
<i>Dân số toàn tỉnh chia ra theo dân tộc</i>					
1. Kinh	70,1	70,5	69,7	83,5	63,9
2. Tày	11,7	11,3	12,1	7,9	13,5
3. Nùng	6,4	6,3	6,4	3,5	7,7
4. Sán Dìu	4,4	4,6	4,2	1,7	5,7
5. Sán Chay	3,1	3,2	3,0	0,9	4,1
6. Dao	2,5	2,5	2,5	0,8	3,3
7. Mông	0,8	0,9	0,8	0,2	1,2
8. Mường	0,4	0,3	0,6	0,8	0,2
9. Thái	0,3	0,2	0,4	0,4	0,2
10. Hoa (Hán)	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
11. Các dân tộc khác còn lại	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

Toàn tỉnh

## 18. Dân số các huyện thành phố/thị xã phân theo dân tộc tại thời điểm

01/4/2019

	Số dân tộc trên địa bàn	Dân tộc Kinh		Dân tộc khác	
		Số người	Tỷ lệ so tổng số	Số người	Tỷ lệ so tổng số
<b>Tổng số</b>	<b>51</b>	<b>902.372</b>	<b>70,1</b>	<b>384.379</b>	<b>29,9</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
TP.Thái Nguyên	42	280.460	82,4	59.943	17,6
TP. Sông Công	23	65.154	93,9	4.228	6,1
Thị xã Phổ Yên	43	164.525	83,8	31.853	16,2
Huyện Định Hoá	28	23.589	26,4	65.699	73,6
Huyện Phú Lương	27	50.326	49,2	51.966	50,8
Huyện Đồng Hỷ	30	42.412	45,9	50.009	54,1
Huyện Võ Nhai	24	18.683	27,4	49.397	72,6
Huyện Đại Từ	33	116.121	67,6	55.582	32,4
Huyện Phú Bình	30	141.102	90,0	15.702	10,0

## Toàn tỉnh

**19. Dân số chia theo dân tộc và đơn vị hành chính tại thời điểm 01/4/2019**

EVT: Người

	Tổng số	Chia ra										Các dân tộc còn lại
		Kinh	Tây	Nùng	Sán diu	Sán chay	Dao	Mông	Mường	Thái	Hoa	
<b>Tổng số</b>	<b>1.286.751</b>	<b>902.372</b>	<b>150.404</b>	<b>81.740</b>	<b>56.477</b>	<b>39.472</b>	<b>32.370</b>	<b>10.822</b>	<b>5.284</b>	<b>3.404</b>	<b>2.133</b>	<b>2.273</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>												
TP. Thái Nguyên	340.403	280.460	24.259	12.870	14.929	1.600	2.135	1.026	1.015	872	457	780
TP. Sông Công	69.382	65.154	1.633	696	1.331	91	130	4	189	61	34	59
Thị xã Phổ Yên	196.378	164.525	8.131	4.022	12.438	933	1.798	99	2.481	1.462	100	389
Huyện Định Hoá	89.288	23.589	48.879	3.897	109	9.160	2.295	136	160	134	868	61
Huyện Võ Nhai	68.080	18.683	16.090	14.120	215	2.848	10.151	5.723	134	65	7	44
Huyện Phú Lương	102.292	50.326	24.408	6.443	3.156	13.495	3.257	443	258	143	265	98
Huyện Đồng Hỷ	92.421	42.412	3.016	17.389	15.919	2.630	6.923	3.304	179	177	136	336
Huyện Đại Từ	171.703	116.121	20.284	15.628	4.389	8.535	5.242	36	553	325	179	411
Huyện Phú Bình	156.804	141.102	3.704	6.675	3.991	180	439	51	315	165	87	95

Toàn tỉnh

**19. (Tiếp) Cơ cấu dân số chia theo dân tộc và đơn vị hành chính tại thời điểm 01/4/2019**

EVT: %

	Tổng số	Chia ra										Các dân tộc còn lại
		Kinh	Tây	Nùng	Sán diu	Sán chay	Dao	Mông	Mường	Thái	Hoa	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>70,1</b>	<b>11,7</b>	<b>6,4</b>	<b>4,4</b>	<b>3,1</b>	<b>2,5</b>	<b>0,8</b>	<b>0,4</b>	<b>0,3</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>												
TP.Thái Nguyên	100,0	82,4	7,1	3,8	4,4	0,5	0,6	0,3	0,3	0,3	0,1	0,2
TP. Sông Công	100,0	93,9	2,4	1,0	1,9	0,1	0,2	0,0	0,3	0,1	-	0,1
Thị xã Phổ Yên	100,0	83,8	4,1	2,0	6,3	0,5	0,9	0,1	1,3	0,7	0,1	0,2
Huyện Định Hoá	100,0	26,4	54,7	4,4	0,1	10,3	2,6	0,2	0,2	0,2	1,0	0,1
Huyện Võ Nhai	100,0	27,4	23,6	20,7	0,3	4,2	14,9	8,4	0,2	0,1	-	0,1
Huyện Phú Lương	100,0	49,2	23,9	6,3	3,1	13,2	3,2	0,4	0,3	0,1	0,3	0,1
Huyện Đông Hỷ	100,0	45,9	3,3	18,8	17,2	2,8	7,5	3,6	0,2	0,2	0,1	0,4
Huyện Đại Từ	100,0	67,6	11,8	9,1	2,6	5,0	3,1	-	0,3	0,2	0,1	0,2
Huyện Phú Bình	100,0	90,0	2,4	4,3	2,5	0,1	0,3	-	0,2	0,1	0,1	0,1

**20. Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi qua 3 kỳ tổng điều tra**

Nhóm tuổi	1999				2009				2019			
	Tổng số		Nữ		Tổng số		Nữ		Tổng số		Nữ	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Chia ra:</i>												
0 tuổi	1,5	1,5	1,4	1,7	1,8	1,6	1,7	1,7	1,6	1,7	1,5	1,5
1-4 tuổi	6,8	6,9	6,6	6,1	6,3	5,8	7,1	7,7	7,1	7,7	6,6	6,6
5-9 tuổi	11,2	11,6	10,9	7,0	7,3	6,7	9,0	9,5	9,0	9,5	8,4	8,4
10-14 tuổi	12,2	12,5	11,9	7,4	7,7	7,2	6,8	7,2	6,8	7,2	6,5	6,5
15-19 tuổi	11,7	12,0	11,4	11,2	11,5	10,9	6,5	6,8	6,5	6,8	6,3	6,3
20-54 tuổi	47,2	47,2	47,3	54,6	55,2	54,1	51,4	51,4	51,4	51,4	51,4	51,4
55-59 tuổi	2,4	2,2	2,6	3,6	3,3	3,8	5,6	5,5	5,6	5,5	5,8	5,8
60-64 tuổi	2,1	2,0	2,2	2,3	2,1	2,6	4,3	4,1	4,3	4,1	4,5	4,5
65+	4,9	4,1	5,7	6,1	5,0	7,2	7,6	6,2	7,6	6,2	9,1	9,1

Đơn vị tính: %

Toàn tỉnh

## 21. Dân số và tỷ số giới tính theo nhóm tuổi tại thời điểm 1/4/2019

Nhóm tuổi	Dân số (người)			Tỷ số giới tính (số nam/100 nữ)
	Tổng số	Nam	Nữ	
<b>Tổng số</b>	<b>1.286.751</b>	<b>629.197</b>	<b>657.554</b>	<b>95,7</b>
<i>Chia ra theo nhóm tuổi:</i>				
0 tuổi	20.369	10.687	9.682	110,4
1-4 tuổi	91.766	48.175	43.591	110,5
5-9 tuổi	115.275	60.053	55.222	108,7
10-14	87.841	45.109	42.732	105,6
15-19	84.036	42.683	41.353	103,2
20-24	93.161	43.471	49.690	87,5
25-29	113.378	54.065	59.313	91,2
30-34	113.426	56.168	57.258	98,1
35-39	100.973	51.328	49.645	103,4
40-44	88.816	44.708	44.108	101,4
45-49	77.427	37.950	39.477	96,1
50-54	74.158	35.728	38.430	93,0
55-59	72.179	34.355	37.824	90,8
60-64	55.571	25.853	29.718	87,0
65-69	35.623	15.267	20.356	75,0
70-74	22.011	8.951	13.060	68,5
75-79	16.263	6.476	9.787	66,2
80-84	11.378	4.153	7.225	57,5
85 +	13.100	4.017	9.083	44,2

Toàn tỉnh

**22.** Một số chỉ tiêu về cơ cấu dân số tỉnh Thái Nguyên tại thời điểm 01/4/2019  
chia theo đơn vị hành chính

Đơn vị: %

	Tỷ lệ phụ thuộc chung (%)	Tỷ lệ phụ thuộc trẻ em (%)	Tỷ lệ phụ thuộc người già (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)	Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên
<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>47,4</b>	<b>36,1</b>	<b>11,3</b>	<b>48,8</b>	<b>24,5</b>	<b>67,9</b>	<b>7,6</b>
Thành phố Thái Nguyên	45,7	33,0	12,6	60,3	22,7	68,6	8,7
Thành phố Sông Công	52,4	39,8	12,6	48,7	26,1	65,6	8,3
Thị xã Phổ Yên	41,9	32,9	9,0	41,7	23,2	70,5	6,4
Huyện Định Hóa	49,2	37,1	12,1	52,0	24,9	67,0	8,1
Huyện Võ Nhai	49,0	39,9	9,2	37,3	26,8	67,1	6,1
Huyện Phú Lương	47,8	37,3	10,5	45,3	25,2	67,7	7,1
Huyện Đông Hỷ	49,8	40,1	9,7	38,5	26,8	66,8	6,4
Huyện Đại Từ	48,8	37,2	11,7	49,3	25,0	67,2	7,8
Huyện Phú Bình	51,2	39,1	12,0	46,5	25,9	66,1	8,0

**Ghi chú:**

Tỷ số phụ thuộc chung được biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 tuổi

Tỷ số phụ thuộc trẻ em là biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 tuổi

Tỷ số phụ thuộc người già là biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 tuổi

Chỉ số già hóa được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi

Toàn tỉnh

**23.** Số người nhập cư, xuất cư, tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019

	Số người xuất, nhập cư (người)		Tỷ suất di cư (%)		
	Số người nhập cư	Số người xuất cư	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần
<b>Tổng số</b>	<b>40.704</b>	<b>28.909</b>	<b>34,6</b>	<b>24,6</b>	<b>10,0</b>
Thành phố Thái Nguyên	17.704	9.214	56,4	29,3	27,0
Thành phố Sông Công	1.407	2.141	22,3	34,0	-11,6
Thị xã Phổ Yên	23.176	3.046	129,3	17,0	112,3
Huyện Định Hóa	833	4.814	10,2	59,2	-48,9
Huyện Võ Nhai	957	2.893	15,5	46,8	-31,3
Huyện Phú Lương	1.501	4.794	16,2	51,6	-35,5
Huyện Đồng Hỷ	1.549	3.150	18,4	37,4	-19,0
Huyện Đại Từ	2.775	6.897	17,7	44,1	-26,3
Huyện Phú Bình	2.844	4.002	20,0	28,1	-8,1
<b>Phân theo giới tính</b>					
<b>Nam</b>	<b>14.307</b>	<b>13.345</b>	<b>25,1</b>	<b>23,4</b>	<b>1,7</b>
Thành phố Thái Nguyên	7.923	4.209	52,4	27,8	24,6
Thành phố Sông Công	416	916	13,5	29,7	-16,2
Thị xã Phổ Yên	6.683	1.357	82,1	16,7	65,4
Huyện Định Hóa	239	1.850	5,8	45,2	-39,3
Huyện Võ Nhai	341	1.207	10,9	38,5	-27,6
Huyện Phú Lương	427	2.030	9,3	44,1	-34,8
Huyện Đồng Hỷ	428	1.381	10,3	33,1	-22,9
Huyện Đại Từ	892	2.798	11,6	36,4	-24,8
Huyện Phú Bình	813	1.454	11,6	20,8	-9,2
<b>Nữ</b>	<b>26.398</b>	<b>15.564</b>	<b>43,6</b>	<b>25,7</b>	<b>17,9</b>
Thành phố Thái Nguyên	9.781	5.006	60,1	30,8	29,3
Thành phố Sông Công	991	1.224	30,8	38,1	-7,3
Thị xã Phổ Yên	16.492	1.689	168,5	17,3	151,3
Huyện Định Hóa	593	2.964	14,7	73,4	-58,7
Huyện Võ Nhai	616	1.685	20,2	55,3	-35,1
Huyện Phú Lương	1.074	2.764	22,9	58,9	-36,1
Huyện Đồng Hỷ	1.121	1.769	26,3	41,5	-15,2
Huyện Đại Từ	1.883	4.099	23,7	51,5	-27,9
Huyện Phú Bình	2.031	2.548	28,1	35,2	-7,1

**Ghi chú:** Số liệu xuất nhập cư tính từ số liệu dân số từ 5 tuổi trở lên theo nơi thực tế thường trú của 5 năm trước thời điểm ngày 01/4/2020.

Toàn tỉnh

**24.** Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện không đi học phân theo giới tính, thành thị nông thôn và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo khu vực thành thị, nông thôn		Phân theo giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
<b>Tổng số</b>	<b>3,0</b>	<b>1,4</b>	<b>3,7</b>	<b>3,6</b>	<b>2,4</b>
<i>Chia theo đơn vị cấp huyện</i>					
TP.Thái Nguyên	1,5	1,1	2,3	1,8	1,1
TP.Sông Công	2,1	1,6	3,3	2,7	1,4
Thị xã Phổ Yên	2,3	2,5	2,2	2,6	1,9
Huyện Định Hoá	3,0	1,5	3,1	3,7	2,3
Huyện Phú Lương	3,6	2,0	3,8	4,3	2,7
Huyện Đồng Hỷ	6,1	1,5	6,6	6,7	5,5
Huyện Võ Nhai	6,4	1,4	6,7	6,6	6,2
Huyện Đại Từ	3,2	2,0	3,4	4,0	2,4
Huyện Phú Bình	3,4	1,2	3,5	4,2	2,5

Toàn tỉnh

**25.** Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng biết đọc biết viết phân theo nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>98,2</b>	<b>98,7</b>	<b>97,7</b>	<b>99,3</b>	<b>99,5</b>	<b>99,1</b>	<b>97,6</b>	<b>98,3</b>	<b>96,9</b>
<b><i>Chia theo nhóm tuổi</i></b>									
Từ 15-19 tuổi	99,6	99,6	99,7	99,8	99,7	99,8	99,5	99,5	99,6
20-24	99,5	99,4	99,6	99,8	99,8	99,8	99,3	99,2	99,4
25-29	99,4	99,3	99,5	99,8	99,7	99,8	99,2	99,2	99,3
30-34	99,1	99,1	99,1	99,6	99,6	99,7	98,9	98,9	98,8
35-39	98,6	98,5	98,7	99,6	99,5	99,6	98,2	98,0	98,3
40-44	97,9	97,8	98,1	99,4	99,3	99,5	97,4	97,2	97,6
45-49	98,1	97,9	98,3	99,3	99,3	99,4	97,6	97,4	97,8
50-54	98,3	98,4	98,2	99,4	99,4	99,4	97,9	98,0	97,8
55-59	98,3	98,5	98,0	99,5	99,6	99,5	97,7	98,0	97,3
60-64	98,1	98,7	97,5	99,5	99,6	99,3	97,4	98,2	96,6
65-69	97,3	98,6	96,4	99,3	99,6	99,0	96,2	98,0	94,9
70-74	95,6	98,2	93,8	98,7	99,5	98,1	93,8	97,5	91,4
75-79	92,8	98,0	89,3	97,4	99,3	95,9	90,0	97,0	85,8
80 tuổi trở lên	83,4	95,8	77,1	90,5	98,4	85,6	80,3	94,4	73,9
<b><i>Chia theo cấp huyện</i></b>									
Thành phố Thái Nguyên	99,3	99,5	99,0	99,4	99,6	99,3	98,7	99,1	98,4
Thành phố Sông Công	98,8	99,2	98,5	99,0	99,4	98,6	98,5	98,8	98,1
Thị xã Phổ Yên	98,9	99,2	98,6	99,6	99,7	99,6	98,5	99,0	98,0
Huyện Định Hóa	97,7	98,2	97,2	98,6	99,2	98,0	97,7	98,2	97,2
Huyện Võ Nhai	94,1	95,8	92,3	97,7	97,8	97,5	93,9	95,7	92,0
Huyện Phú Lương	97,4	98,0	96,8	98,6	99,1	98,2	97,2	97,8	96,6
Huyện Đồng Hỷ	95,7	97,1	94,3	98,7	99,1	98,3	95,4	96,9	93,9
Huyện Đại Từ	98,0	98,5	97,5	98,8	99,3	98,4	97,9	98,5	97,3
Huyện Phú Bình	98,6	99,1	98,1	99,0	99,4	98,6	98,6	99,1	98,1

Toàn tỉnh

**26. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo giới tính, thành thị, nông thôn, đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019**

	Đơn vị: %									
	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>5,18</b>	<b>16,84</b>	<b>35,68</b>	<b>20,46</b>	<b>2,65</b>	<b>5,61</b>	<b>4,24</b>	<b>8,52</b>	<b>0,72</b>	<b>0,09</b>
<i>Phân theo giới tính</i>										
Nam	4,1	16,0	36,5	20,3	3,5	6,5	3,9	8,4	0,7	0,1
Nữ	6,2	17,6	35,0	20,6	1,9	4,8	4,5	8,7	0,7	0,1
<i>Phân theo khu vực</i>										
Thành thị	1,8	6,4	23,6	28,2	4,8	9,9	6,6	16,7	1,9	0,3
Nông thôn	6,9	21,9	41,6	16,7	1,6	3,5	3,1	4,6	0,2	-
<i>Phân theo cấp huyện</i>										
TP Thái Nguyên	1,9	7,4	26,2	26,6	4,2	8,8	5,6	16,8	2,1	0,3
TP Sông Công	3,5	12,5	34,5	19,2	3,1	10,7	5,7	10,2	0,7	0,1
TX Phổ Yên	2,9	14,2	35,6	27,9	2,4	5,7	5,4	5,6	0,3	-
Huyện Định Hóa	6,0	22,1	42,0	16,4	1,6	3,6	3,1	5,0	0,1	-
Huyện Võ Nhai	16,5	27,7	31,6	12,2	1,0	2,9	2,8	5,2	0,2	-
Huyện Phú Lương	7,69	22,78	39,83	15,35	2,26	3,49	3,14	5,28	0,17	-
Huyện Đông Hỷ	11,93	24,34	36,93	11,9	3,35	3,72	2,75	4,84	0,22	0,01
Huyện Đại Từ	6,01	22,53	43,12	14,58	1,97	3,56	3,28	4,82	0,14	-
Huyện Phú Bình	4,54	21,29	44,15	18,15	1,1	3,05	3,01	4,57	0,13	-

Toàn tỉnh

**27.** Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>27,1</b>	<b>52,0</b>	<b>17,1</b>	<b>30,8</b>	<b>23,6</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
TP Thái Nguyên	51,6	62,9	26,4	55,2	48,1
TP Sông Công	37,4	45,5	22,1	44,5	30,7
TX Phổ Yên	16,1	44,0	14,2	17,3	14,7
Huyện Định Hóa	18,3	40,4	15,6	22,6	14,0
Huyện Võ Nhai	17,2	46,7	14,8	20,1	14,2
Huyện Phú Lương	14,4	49,4	12,4	14,1	14,7
Huyện Đồng Hỷ	18,7	37,8	16,4	22,4	14,9
Huyện Đại Từ	25,4	35,6	20,6	31,6	20,5
Huyện Phú Bình	15,5	27,0	14,7	19,1	11,9

Toàn tỉnh

**28. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo trình độ học vấn cao nhất đạt được và theo giới tính, thành thị, nông thôn, đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019**

	Tổng số	Chưa bao giờ đi học	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Đơn vị: %	
											Trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ)	
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>100,0</b>	<b>0,5</b>	<b>4,3</b>	<b>18</b>	<b>32,6</b>	<b>17,5</b>	<b>5,2</b>	<b>5,8</b>	<b>5,1</b>	<b>9,9</b>	<b>1,1</b>	
<i>Phân theo giới tính</i>												
Nam	100,0	0,4	4,2	17,1	31,8	15,6	9,3	6,9	4,8	8,8	1,1	
Nữ	100,0	0,5	4,6	18,8	33,3	19,3	1,3	4,7	5,3	11,0	1,1	
<i>Phân theo khu vực</i>												
Thành thị	100,0	0,1	1,1	6,0	17,3	23,5	6,9	10,2	9,0	22,4	3,4	
Nông thôn	100,0	0,6	5,7	22,8	38,7	15,1	4,5	4,0	3,5	5,0	0,2	
<i>Phân theo cấp huyện</i>												
TP Thái Nguyên	100,0	0,3	1,0	6,3	22,4	18,4	7,4	9,6	7,3	23,1	4,1	
TP Sông Công	100,0	0,2	2,3	13,1	28,8	18,1	5,9	11,2	6,8	12,4	1,2	
TX Phổ Yên	100,0	0,2	2,7	14,1	30,6	26,8	4,4	6,7	6,9	7,3	0,3	
Huyện Định Hóa	100,0	0,4	5,7	24,9	37,8	15,2	3,6	3,5	3,6	5,2	0,2	
Huyện Võ Nhai	100,0	2,6	14,3	29,6	28,2	11,0	2,5	3,4	2,9	5,3	0,3	
Huyện Phú Lương	100,0	0,5	6,5	23,7	36,9	13,9	6,0	3,5	3,4	5,2	0,2	
Huyện Đông Hỷ	100,0	1,4	9,3	26,4	35,5	10,1	5,3	3,9	2,9	5,1	0,1	
Huyện Đại Từ	100,0	0,3	4,6	24,1	39,0	13,5	5,6	3,7	4,0	5,2	0,1	
Huyện Phú Bình	100,0	0,2	3,8	20,8	41,1	18,6	3,3	3,0	3,5	5,4	0,1	

Toàn tỉnh

**29. Cơ cấu lực lượng lao động, lao động có việc làm và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, tại thời điểm 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tỷ trọng			% Nữ so tổng số
	Tổng số	Nam	Nữ	
<b>Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>51,1</b>
Từ 15-19 tuổi	2,5	2,5	2,4	50,1
20-24	9,1	8,5	9,7	54,5
25-29	15,0	15,0	15,1	51,4
30-34	14,5	15,0	14,0	49,4
35-39	13,5	13,9	13,0	49,4
40-44	11,6	11,9	11,3	49,7
45-49	9,8	10,0	9,5	49,7
50-54	8,7	8,6	8,8	51,8
55-59	7,5	7,5	7,5	50,9
60-64	4,6	4,3	4,8	54,1
65 tuổi trở lên	3,3	2,8	3,9	59,2
<b>Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>51,2</b>
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	72,9	69,1	76,6	53,7
Sơ cấp	5,2	9,3	1,3	13,1
Trung cấp	5,8	6,9	4,7	41,8
Cao đẳng	5,1	4,8	5,3	53,4
Đại học trở lên	11,0	9,9	12,1	56,2
<b>Cơ cấu lao động bị thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>46,6</b>
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	67,9	71,0	64,3	44,2
Sơ cấp	3,1	4,3	1,7	26,0
Trung cấp	5,7	7,4	3,7	30,7
Cao đẳng	5,6	4,4	6,9	58,2
Đại học trở lên	17,8	13,0	23,3	60,9

Toàn tỉnh

**30.** Cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và nhóm nghề nghiệp, tại thời điểm 01/4/2019

DVT: %

	Tỷ trọng			% Nữ so tổng số
	Tổng số	Nam	Nữ	
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>51,3</b>
Nhà lãnh đạo	0,0	1,0	0,0	31,3
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	7,5	5,8	9,0	61,7
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,7	2,1	3,2	61,2
Nhân viên	1,0	1,1	1,0	48,8
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	12,3	10,5	14,0	58,1
Lao động có kỹ năng trong Nông, lâm, ngư nghiệp	6,8	6,3	7,2	54,1
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,3	20,4	4,4	18,2
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	18,3	15,6	20,8	58,2
Lao động giản đơn	39,0	37,1	40,5	53,3
<b>Phân theo khu vực</b>				
<b>Thành thị</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>53,9</b>
Nhà lãnh đạo	1,5	2,3	0,8	28,9
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	18,1	16,1	19,8	59,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	5,5	4,9	5,9	58,4
Nhân viên	1,9	1,9	1,9	54,1
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	21,0	18,3	23,3	59,9
Lao động có kỹ năng trong Nông, lâm, ngư nghiệp	1,2	1,0	1,3	59,7
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	11,4	18,8	5,0	24,0
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	24,3	21,6	26,6	59,1
Lao động giản đơn	15,3	15,2	15,4	54,2
<b>Nông thôn</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>50,1</b>
Nhà lãnh đạo	0,34	0,49	0,19	27,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,23	2,10	4,37	67,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1,54	1,07	2,01	65,2
Nhân viên	0,67	0,77	0,58	43,0
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8,79	7,67	9,91	56,4
Lao động có kỹ năng trong Nông, lâm, ngư nghiệp	8,97	8,29	9,64	53,8
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,53	21,03	4,04	16,1
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	15,81	13,41	18,19	57,6
Lao động giản đơn	48,12	45,16	51,07	53,1

Toàn tỉnh

**31.** Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và vị thế việc làm, tại thời điểm 01/4/2019

ĐVT: %

	Tỷ trọng			% Nữ so tổng số
	Tổng số	Nam	Nữ	
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>51,2</b>
Chủ cơ sở	1,5	2,2	0,8	27,9
Tự làm	34,0	38,7	29,5	44,4
Lao động gia đình	24,9	20,8	28,8	59,2
Xã viên hợp tác xã	0,1	0,1	0,1	36,9
Làm công hưởng lương	39,6	38,2	40,9	52,8
<b>Phân theo khu vực</b>				
<b>Thành thị</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>53,9</b>
Chủ cơ sở	3,1	4,4	2,0	35,3
Tự làm	26,6	29,1	24,4	49,5
Lao động gia đình	9,1	8,2	9,9	58,5
Xã viên hợp tác xã	0,1	0,1	0,1	49,1
Làm công hưởng lương	61,1	58,2	63,6	56,1
<b>Nông thôn</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>50,1</b>
Chủ cơ sở	0,9	1,5	0,3	17,5
Tự làm	36,9	42,2	31,6	42,9
Lao động gia đình	31,2	25,4	36,9	59,3
Xã viên hợp tác xã	0,1	0,1	0,04	29,4
Làm công hưởng lương	31,0	30,8	31,1	50,3

Toàn tỉnh

**32.** Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, trình độ chuyên môn kỹ thuật và cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019

	Số người thất nghiệp (người)			Tỷ lệ thất nghiệp (%)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>9.300</b>	<b>4.965</b>	<b>4.335</b>	<b>1,3</b>	<b>1,4</b>	<b>1,2</b>
Không có trình độ CMKT	6.312	3.523	2.788	1,2	1,4	1,0
Sơ cấp	289	214	75	0,8	0,6	1,5
Trung cấp	528	366	162	1,2	1,5	0,9
Cao đẳng	517	216	301	1,4	1,2	1,5
Đại học trở lên	1.654	646	1.008	2,0	1,8	2,2
<b>Phân theo khu vực</b>						
<b>Thành thị</b>	<b>4.154</b>	<b>2.182</b>	<b>1.972</b>	<b>2,0</b>	<b>2,2</b>	<b>1,7</b>
Không có trình độ CMKT	1.854	1.029	825	1,6	1,5	2,1
Sơ cấp	236	180	56	1,8	2,1	1,4
Trung cấp	374	238	137	1,9	1,9	1,9
Cao đẳng	360	168	192	2,4	2,3	2,5
Đại học trở lên	1.330	567	763	0,98	1,06	0,90
<b>Nông thôn</b>	<b>5.146</b>	<b>2.783</b>	<b>2.363</b>	<b>0,98</b>	<b>1,06</b>	<b>0,90</b>
Không có trình độ CMKT	4.458	2.494	1.964	1,03	1,20	0,87
Sơ cấp	53	33	20	0,22	0,16	0,82
Trung cấp	154	128	25	0,73	0,96	0,34
Cao đẳng	157	48	109	0,86	0,57	1,10
Đại học trở lên	324	79	245	1,20	0,71	1,55
<b>Phân theo cấp huyện</b>						
TP Thái Nguyên	3.363	1.849	1.514	2,05	2,29	1,81
TP Sông Công	444	270	174	1,19	1,49	0,92
TX Phổ Yên	1.335	565	769	1,08	1,04	1,12
Huyện Định Hóa	514	243	271	0,95	0,87	1,04
Huyện Võ Nhai	438	270	168	1,09	1,29	0,87
Huyện Phú Lương	1.022	590	433	1,72	1,96	1,48
Huyện Đồng Hỷ	755	422	333	1,35	1,50	1,19
Huyện Đại Từ	1.032	593	439	1,00	1,15	0,84
Huyện Phú Bình	397	164	234	0,41	0,34	0,47

Toàn tỉnh

**33. Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân và theo đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019**

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
<b>Dân số từ 15 tuổi trở lên (người)</b>						
<b>Tổng số</b>	<b>971.500</b>	<b>190.955</b>	<b>690.676</b>	<b>67.193</b>	<b>19.079</b>	<b>3.597</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
TP Thái Nguyên	263.214	64.465	174.552	16.905	6.487	805
TP Sông Công	51.268	8.575	37.723	3.524	1.266	180
TX Phổ Yên	150.889	34.648	105.024	8.327	2.452	438
Huyện Định Hóa	67.093	10.186	50.080	5.418	1.095	314
Huyện Võ Nhai	49.860	8.037	37.330	3.508	806	179
Huyện Phú Lương	76.494	12.875	56.108	5.767	1.348	396
Huyện Đồng Hỷ	67.654	11.292	49.615	5.107	1.296	344
Huyện Đại Từ	128.815	20.097	95.391	10.216	2.533	578
Huyện Phú Bình	116.213	20.780	84.853	8.421	1.796	363
<b>Cơ cấu (Tổng số =100) - %</b>						
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>19,7</b>	<b>71,1</b>	<b>6,9</b>	<b>2,0</b>	<b>0,4</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
TP Thái Nguyên	100,0	24,5	66,3	6,4	2,5	0,3
TP Sông Công	100,0	16,7	73,6	6,9	2,5	0,4
TX Phổ Yên	100,0	23,0	69,6	5,5	1,6	0,3
Huyện Định Hóa	100,0	15,2	74,6	8,1	1,6	0,5
Huyện Võ Nhai	100,0	16,1	74,9	7,0	1,6	0,4
Huyện Phú Lương	100,0	16,8	73,3	7,5	1,8	0,5
Huyện Đồng Hỷ	100,0	16,7	73,3	7,5	1,9	0,5
Huyện Đại Từ	100,0	15,6	74,1	7,9	2,0	0,4
Huyện Phú Bình	100,0	17,9	73,0	7,2	1,5	0,3

## Toàn tỉnh

### 34. Phụ nữ 15-49 tuổi, số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết theo thành thị, nông thôn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi		Số con đã từng sinh		Số con hiện còn sống		Số con đã chết					
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn			
<b>Tổng số</b>	<b>338.152</b>	<b>119.744</b>	<b>218.410</b>	<b>473.485</b>	<b>140.514</b>	<b>332.969</b>	<b>469.697</b>	<b>139.827</b>	<b>329.869</b>	<b>3.788</b>	<b>689</b>	<b>3.099</b>
Thành phố Thái Nguyên	90.294	66.250	24.044	109.621	77.069	32.552	109.008	76.699	32.309	613	370	243
Thành phố Sông Công	17.440	11.968	5.472	25.725	17.444	8.281	25.485	17.292	8.193	240	152	88
Thị xã Phổ Yên	62.902	26.896	36.006	82.853	25.129	57.723	82.256	25.051	57.205	597	78	519
Huyện Định Hóa	20.287	1.573	18.714	30.779	2.314	28.465	30.491	2.283	28.208	289	32	257
Huyện Võ Nhai	16.470	939	15.531	25.398	1.296	24.102	25.193	1.290	23.903	205	6	199
Huyện Phú Lương	25.354	3.095	22.260	37.799	4.254	33.545	37.477	4.237	33.240	321	17	304
Huyện Đông Hỷ	23.208	1.842	21.366	36.545	2.741	33.804	36.198	2.730	33.468	347	11	336
Huyện Đại Từ	42.609	4.803	37.807	63.560	6.687	56.873	62.929	6.676	56.253	631	12	619
Huyện Phú Bình	39.588	2.378	37.210	61.205	3.580	57.624	60.660	3.569	57.090	545	11	534
<b>Cơ cấu (Tổng số =100) - (%)</b>												
<b>Tổng số</b>	100,0	35,4	64,6	100,0	29,7	70,3	100,0	29,8	70,2	100,0	18,2	81,8
Thành phố Thái Nguyên	100,0	73,4	26,6	100,0	70,3	29,7	100,0	70,4	29,6	100,0	60,4	39,6
Thành phố Sông Công	100,0	68,6	31,4	100,0	67,8	32,2	100,0	67,9	32,1	100,0	63,3	36,7
Thị xã Phổ Yên	100,0	42,8	57,2	100,0	30,3	69,7	100,0	30,5	69,5	100,0	13,1	86,9
Huyện Định Hóa	100,0	7,8	92,2	100,0	7,5	92,5	100,0	7,5	92,5	100,0	11,1	88,9
Huyện Võ Nhai	100,0	5,7	94,3	100,0	5,1	94,9	100,0	5,1	94,9	100,0	2,9	97,1
Huyện Phú Lương	100,0	12,2	87,8	100,0	11,3	88,7	100,0	11,3	88,7	100,0	5,3	94,7
Huyện Đông Hỷ	100,0	7,9	92,1	100,0	7,5	92,5	100,0	7,5	92,5	100,0	3,2	96,8
Huyện Đại Từ	100,0	11,3	88,7	100,0	10,5	89,5	100,0	10,6	89,4	100,0	1,9	98,1
Huyện Phú Bình	100,0	6,0	94,0	100,0	5,8	94,1	100,0	5,9	94,1	100,0	2,0	98,0

Toàn tỉnh

**35. Số phụ nữ từ 10-49 tuổi đã sinh con theo số con đã từng sinh và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019**

Đơn vị: người

	Tổng số	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>253.640</b>	<b>69.092</b>	<b>155.044</b>	<b>24.902</b>	<b>3.818</b>	<b>784</b>
<i>Phân theo khu vực</i>						
Thành thị	80.216	26.001	48.865	4.696	603	51
Nông thôn	173.424	43.091	106.179	20.206	3.215	733
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
Thành phố Thái Nguyên	61.987	19.161	38.513	3.837	458	18
Thành phố Sông Công	13.823	3.494	8.920	1.275	113	21
Thị xã Phổ Yên	43.910	12.568	25.286	4.848	972	236
Huyện Định Hóa	16.746	4.617	10.456	1.462	192	19
Huyện Võ Nhai	13.306	3.494	8.042	1.503	175	92
Huyện Phú Lương	20.364	5.461	12.586	2.111	178	28
Huyện Đồng Hỷ	18.797	4.502	11.562	2.222	387	124
Huyện Đại Từ	34.134	8.910	21.490	3.316	368	50
Huyện Phú Bình	30.573	6.885	18.189	4.328	975	196
<b>Cơ cấu phụ nữ 10-49 tuổi đã sinh con theo số con đã từng sinh và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 (%)</b>						
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>27,2</b>	<b>61,1</b>	<b>9,8</b>	<b>1,5</b>	<b>0,3</b>
<i>Phân theo khu vực</i>						
Thành thị	100,0	32,4	60,9	5,9	0,8	0,1
Nông thôn	100,0	24,8	61,2	11,7	1,9	0,4
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
Thành phố Thái Nguyên	100,0	30,9	62,1	6,2	0,7	0,03
Thành phố Sông Công	100,0	25,3	64,5	9,2	0,8	0,2
Thị xã Phổ Yên	100,0	28,6	57,6	11,0	2,2	0,5
Huyện Định Hóa	100,0	27,6	62,4	8,7	1,1	0,1
Huyện Võ Nhai	100,0	26,3	60,4	11,3	1,3	0,7
Huyện Phú Lương	100,0	26,8	61,8	10,4	0,9	0,1
Huyện Đồng Hỷ	100,0	24,0	61,5	11,8	2,1	0,7
Huyện Đại Từ	100,0	26,1	63,0	9,7	1,1	0,1
Huyện Phú Bình	100,0	22,5	59,5	14,2	3,2	0,6

Toàn tỉnh

**36.** Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà, khu vực và chia theo cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ			Tỷ lệ hộ có nhà ở bán kiên cố và kiên cố		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>Tổng số</b>	<b>4,2</b>	<b>0,6</b>	<b>6,1</b>	<b>95,8</b>	<b>99,4</b>	<b>93,9</b>
<i>Chia theo đơn vị cấp huyện</i>						
TP Thái Nguyên	0,6	0,5	0,8	99,4	99,5	99,2
TP Sông Công	0,5	0,5	0,6	99,5	99,5	99,4
Thị xã Phổ Yên	1,3	0,3	1,8	98,7	99,7	98,2
Huyện Định Hoá	18,6	3,1	19,9	81,4	96,9	80,1
Huyện Phú Lương	12,1	2,5	13,5	87,9	97,5	86,5
Huyện Đồng Hỷ	4,7	0,5	5,1	95,3	99,5	94,9
Huyện Võ Nhai	16,8	7,2	17,4	83,2	92,8	82,6
Huyện Đại Từ	1,7	0,2	1,9	98,3	99,8	98,1
Huyện Phú Bình	1,3	0,6	1,3	98,7	99,4	98,7

**37.** Diện tích nhà ở bình quân đầu người tại thời điểm 01/4/2019

	Diện tích nhà ở bình quân đầu người ( $m^2$ /người)			Số hộ dân cư có diện tích nhà ở bình quân thấp dưới $6 m^2$ /người (hộ)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>Tổng số</b>	<b>25,8</b>	<b>32,8</b>	<b>22,7</b>	<b>2.241</b>	<b>739</b>	<b>1.502</b>
<i>Chia theo đơn vị cấp huyện</i>						
TP Thái Nguyên	32,7	35,0	26,1	431	379	52
TP Sông Công	27,3	29,3	22,9	112	86	26
Thị xã Phổ Yên	25,5	27,4	25,0	410	220	190
Huyện Định Hoá	22,2	30,7	21,6	140	4	136
Huyện Phú Lương	23,1	30,2	22,1	120	14	106
Huyện Đồng Hỷ	21,8	26,7	21,4	260	14	246
Huyện Võ Nhai	21,9	35,6	21,1	204	4	200
Huyện Đại Từ	22,1	30,7	21,0	462	14	448
Huyện Phú Bình	22,7	27,0	22,4	102	4	98

Toàn tỉnh

**38. Tỷ lệ hệ thống nguồn nước ăn chính tại thời điểm 01/4/2019**

		Đơn vị tính: %									
	Tổng số	Nước máy	Nước mua (xitéc, bình)	Nước giếng khoan	Giếng đào được bảo vệ	Giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mỏ được bảo vệ	Nước khe/mỏ không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác	
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>100,0</b>	<b>29,06</b>	<b>0,72</b>	<b>42,34</b>	<b>21,05</b>	<b>2,06</b>	<b>3,84</b>	<b>0,79</b>	<b>0,08</b>	<b>0,05</b>	
Thành thị	100,0	66,4	0,8	26,0	6,1	0,6	0,1	-	0,1	-	
Nông thôn	100,0	9,3	0,7	51,0	29,0	2,9	5,8	1,2	0,1	0,1	
<i>Chia theo đơn vị cấp huyện</i>											
TP Thái Nguyên	100,0	71,8	0,5	20,5	5,8	1,5	-	-	-	-	
TP Sông Công	100,0	26,9	0,0	59,8	11,2	1,9	0,1	0,1	-	-	
Thị xã Phổ Yên	100,0	17,7	0,1	70,1	10,8	0,9	0,4	-	-	-	
Huyện Định Hóa	100,0	8,8	0,4	25,6	52,7	4,6	6,9	1,0	-	0,1	
Huyện Võ Nhai	100,0	8,4	1,3	27,9	16,0	2,7	34,2	9,2	0,4	0,1	
Huyện Phú Lương	100,0	1,5	0,2	36,8	54,1	4,9	1,6	0,3	0,4	0,3	
Huyện Đông Hỷ	100,0	10,7	0,6	57,4	22,2	3,3	3,0	2,8	0,1	0,1	
Huyện Đại Từ	100,0	16,7	2,7	30,1	39,1	2,0	9,0	0,2	0,1	-	
Huyện Phú Bình	100,0	3,2	0,5	82,2	13,5	0,6	-	0,0	0,0	-	

Toàn tỉnh

**39.** Tỷ lệ hộ theo loại hồ sơ chính sử dụng tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Hồ sơ tự hoại/ bán tự hoại trong nhà	Hồ sơ tự hoại/ bán tự hoại ngoài nhà	Hồ sơ khác	Không có hồ sơ
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>100,00</b>	<b>50,47</b>	<b>31,18</b>	<b>17,87</b>	<b>0,48</b>
Thành thị	100,00	83,65	12,94	3,40	0,01
Nông thôn	100,00	32,84	40,86	25,56	0,74
<i>Chia theo đơn vị cấp huyện</i>					
TP Thái Nguyên	100,00	82,44	14,54	3,02	-
TP Sông Công	100,00	57,42	31,35	11,23	-
Thị xã Phổ Yên	100,00	49,39	39,87	10,74	-
Huyện Định Hóa	100,00	35,69	24,46	39,85	-
Huyện Võ Nhai	100,00	26,35	28,40	40,87	4,38
Huyện Phú Lương	100,00	34,12	36,00	29,19	0,69
Huyện Đồng Hỷ	100,00	28,85	33,08	34,99	3,08
Huyện Đại Từ	100,00	38,14	40,72	21,14	-
Huyện Phú Bình	100,00	26,58	52,23	21,19	-

Toàn tỉnh

**40. Tỷ lệ hộ theo loại thiết bị sinh hoạt hộ đang sử dụng tại thời điểm 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại có định/di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Ô tô
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>88,6</b>	<b>12,7</b>	<b>27,7</b>	<b>95,2</b>	<b>87,4</b>	<b>62,3</b>	<b>59,6</b>	<b>32,1</b>	<b>88,0</b>	<b>56,4</b>	<b>10,3</b>
Thành thị	81,8	14,7	49,1	97,3	83,2	69,0	76,0	56,6	86,1	52,2	18,1
Nông thôn	92,2	11,6	16,4	94,1	89,6	58,7	50,9	19,1	89,0	58,6	6,1
<i>Chia theo đơn vị cấp huyện</i>											
TP Thái Nguyên	86,5	16,3	51,2	97,0	87,1	71,4	75,3	56,0	87,2	54,4	18,4
TP Sông Công	96,4	16,4	34,9	95,9	95,8	76,9	76,2	46,5	90,8	71,5	12,6
Thị xã Phổ Yên	78,4	12,4	20,6	96,5	80,1	59,7	67,2	37,9	86,9	55,7	9,0
Huyện Định Hóa	91,0	9,9	12,7	94,5	88,8	46,3	32,0	10,8	88,5	55,9	4,7
Huyện Võ Nhai	86,2	8,3	13,4	92,5	77,9	27,7	25,3	7,6	87,5	41,7	5,2
Huyện Phú Lương	91,5	9,2	15,8	94,7	88,4	56,3	42,6	14,5	88,4	50,7	6,7
Huyện Đông Hỷ	91,0	8,2	15,6	90,7	88,3	57,4	46,7	16,0	90,6	46,9	6,1
Huyện Đại Từ	94,0	10,6	17,5	93,5	91,2	65,3	56,4	17,3	86,3	56,5	6,4
Huyện Phú Bình	93,0	13,8	17,5	95,6	90,9	65,0	59,1	21,9	90,5	71,8	5,8